

BIỂU PHÍ C

Biểu phí sản phẩm – dịch vụ liên quan đến Chuyển tiền trong nước

(Áp dụng từ ngày 11/09/2026)

A. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN – TIỀN MẶT TẠI QUẦY

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ PHÍ
I	Chuyển tiền trong nước bằng VND				
1	Chuyển tiền đến				
1.1	Nhận tiền bằng tài khoản				1
	Nhận tiền chuyển đến từ các Ngân hàng trong nước để ghi có vào tài khoản người thụ hưởng mở tại SHB	Miễn phí			
1.2	Nhận tiền bằng GTTT còn hiệu lực (thu của người thụ hưởng)				2
1.2.1	Chuyển đến từ trong hệ thống SHB	Miễn phí			
1.2.2	Chuyển đến từ ngoài hệ thống SHB	0,03%	20.000 VNĐ	1.000.000 VNĐ	
1.3	Thông báo tiền đến theo yêu cầu người chuyển	10.000 VNĐ/lần			1
1.4	Nhận tiền để gửi tiết kiệm	Miễn phí			1
2	Chuyển tiền đi theo món				

2.1	Chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán				
2.1.1	Trong hệ thống SHB				2
2.1.1.1	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí			
2.1.1.2	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,01%	20.000 VNĐ	300.000 VNĐ	
2.1.1.3	Chuyển tiền nhận bằng CMND	0,03%	20.000 VNĐ	1.000.000 VNĐ	
2.1.2	Ngoài hệ thống SHB				2
2.1.2.1	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%	20.000 VNĐ	500.000 VNĐ	
2.1.2.2	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,05%	20.000 VNĐ	1.000.000 VNĐ	
2.1.3	Khách hàng chuyển tiền đi trong vòng 02 ngày kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản	Phí chuyển tiền + phí kiểm đếm			
2.2	Khách hàng nộp tiền mặt để chuyển đi				
2.2.1	Trong hệ thống SHB (người nhận bằng CMND)	0.03%	20.000 VNĐ	1.000.000 VNĐ	
2.2.2	Ngoài hệ thống SHB	Phí chuyển tiền + phí kiểm đếm			
2.3	Chuyển tiền nhanh tại quầy giao dịch				2
2.3.1	Chuyển tiền từ tài khoản thanh toán tại SHB	0.05%	20.000 VNĐ	1.000.000 VNĐ	
2.3.2	Chuyển tiền đi trong vòng 02 ngày kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản	Phí chuyển tiền từ TKTT + phí kiểm đếm			

2.3.3	Nộp tiền mặt để chuyển đi	Phí chuyển tiền từ TKTT + phí kiểm đếm			
3	Chuyển tiền định kỳ, tự động hàng tháng từ tài khoản				
3.1	Nếu có hợp đồng	Theo hợp đồng			3
3.2	Nếu không có hợp đồng thì thu trên tài khoản người trả	5.000 VNĐ/lệnh + phí chuyển tiền			2
4	Chuyển tiền giúp các tổ chức nhân đạo hoặc trả gốc, lãi tiền vay tại SHB (có xác nhận bằng mail/văn bản của đơn vị cho vay), chuyển tiền mua cổ phiếu của SHB, chuyển cổ tức cho cổ đông SHB/Chuyển tiền trả lại theo yêu cầu hoàn chuyển của Ngân hàng chuyển/chuyển tiền thanh toán phí bảo hiểm vào tài khoản chuyên thu mở tại SHB của các Đối tác bảo hiểm nhân thọ, phí nhân thọ của SHB từng thời kỳ	Miễn phí			1
5	Phí tra soát, tu chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền	20.000 VNĐ/lần			2
	<i>(Miễn phí tra soát, hủy lệnh chuyển tiền đối với các giao dịch do KH bị lừa đảo mất tiền).</i>				
6	Dịch vụ Ủy nhiệm thu				
6.1	Ủy nhiệm thu gửi đi	10.000 VNĐ/ món			1
6.2	Phí hủy nhờ thu theo yêu cầu	20.000 VNĐ/ món			1

7	Dịch vụ khác theo yêu cầu của Khách hàng	Thỏa thuận			3
II	Dịch vụ Thu Ngân sách Nhà nước				
1	Nộp thuế điện tử				
1.1	Giao dịch dưới 500 triệu đồng	0,01%	9.000 VNĐ		1
1.2	Giao dịch từ 500 triệu đồng trở lên	0.02%		500.000 VNĐ	1
2	Thu Ngân sách Nhà nước tại quầy (chuyển ra ngoài hệ thống SHB)	0,03%	10.000 VNĐ	500.000 VNĐ	1
3	Thu Ngân sách Nhà nước vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại SHB	Miễn phí			2
4	Phí tra soát, tu chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền nộp Ngân sách Nhà nước	20.000 VNĐ/lần			
III	Chuyển tiền trong nước bằng ngoại tệ (chỉ áp dụng với khách hàng được phép theo quy định về ngoại hối của Nhà nước, ngoại tệ khác thu theo USD)				
1	Chuyển tiền đến (KH có TK tại SHB)	Miễn phí			1
2	Chuyển tiền đi trong hệ thống				
2.1	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí			
2.2	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,01%	1 USD/ EUR	10 USD/ EUR	1
3	Chuyển tiền đi ngoài hệ thống				
3.1	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%	3 USD/ EUR	50 USD/ EUR	1

3.2	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,05%	5 USD/ EUR	100 USD/ EUR	1
4	Phí tra soát/ Hủy lệnh chuyển tiền	5 USD/ món			1

B. GIAO DỊCH THANH TOÁN SÉC TRONG NƯỚC

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ PHÍ
1	Cung ứng séc trắng	15.000 VNĐ/ quyển			1
2	Bảo chi séc	10.000 VNĐ/ tờ			1
3	Thông báo mất séc	50.000 VNĐ/ lần			1
4	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán	20.000 VNĐ/ lần			1
5	Thu hộ séc do ngân hàng trong nước phát hành (thu người thụ hưởng)	10.000 VNĐ/ tờ			1
6	Thu hộ séc do ngân hàng nước ngoài phát hành (thu người thụ hưởng)				
6.1	Phí gửi Séc	2 USD/ tờ			1
6.2	Thanh toán kết quả nhờ thu	0.2%	2 USD	100 USD	1
6.3	Hủy nhờ thu theo yêu cầu của người nhờ thu hoặc séc nhờ thu bị từ chối thanh toán	5 USD + chi phí thực tế phát sinh			1

C. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN TỪ TÀI KHOẢN GIẢI NGÂN TỚI TÀI KHOẢN THANH TOÁN THỤ HƯỞNG

(Lưu ý: TK giải ngân là TK quản lý nội bộ của SHB đứng tên KH để phục vụ mục đích hạch toán giải ngân trên hệ thống corebanking tại SHB. Hệ thống SHB không có tính năng cài đặt mức phí và thu phí tự động khi chuyển tiền từ TK giải ngân tới TKTT thụ hưởng, do đó Giao dịch viên thực hiện thu phí thủ công và trích nợ từ TKTT của KH và/hoặc thu bằng tiền mặt theo thông tin tại Khế ước nhận nợ do KH đã ký).

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ PHÍ
	Chuyển tiền trong nước bằng VNĐ				
1	Chuyển tiền cùng hệ thống SHB (TKTT thụ hưởng mở tại SHB)	Miễn phí			1
2	Chuyển tiền ngoài hệ thống SHB (TKTT thụ hưởng không mở tại SHB)	0,03%	20.000 VNĐ	500.000 VNĐ	3

Ghi chú:

1. Biểu phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
2. Căn cứ để xác định chuyển tiền cùng tỉnh/thành phố: Căn cứ vào địa bàn nơi KH mở tài khoản so với địa bàn trú đóng của ngân hàng phục vụ người thụ hưởng
3. Cách xác định chuyển tiền đến từ ngoài hệ thống SHB quy định tại điểm 1.2 biểu phí C: căn cứ vào nội dung của điện. Nếu chuyển từ ngoài hệ thống SHB đến thì phần nội dung của điện sẽ ghi rõ nguồn tiền nhận từ ngân hàng nào.
4. Trường hợp rút tiền để chuyển đi nhưng thực tế không phát sinh giao dịch tiền mặt (rút séc tiền mặt/tất toán sổ tiết kiệm để chuyển tiền đi...) thì chỉ thu phí chuyển tiền, không thu phí kiểm đếm.
5. Phí được thu ngay 1 lần khi phát sinh nghiệp vụ.
6. SHB không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp KH yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của SHB gây ra.
7. Những chi phí phát sinh ngoài biểu phí như dịch vụ bưu phẩm, phát chuyển nhanh, fax, telex..., chi phí ngân hàng trung gian

sẽ được thu thêm theo thực tế.

8. Giấy tờ tùy thân¹ còn hiệu lực: Bao gồm thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, giấy chứng minh nhân dân còn thời hạn, căn cước điện tử và định danh điện tử được hướng dẫn theo từng thời kỳ; đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, bao gồm hộ chiếu và thị thực nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị thay thị thực hoặc giấy tờ chứng minh được miễn thị thực nhập cảnh; hoặc danh tính điện tử (thông qua việc truy cập vào tài khoản định danh điện tử mức độ 02 – nếu có) hoặc các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật và SHB trong từng thời kỳ còn thời hạn hiệu lực và giá trị sử dụng.
9. Tài khoản chuyên thu mở tại SHB của các Đối tác bảo hiểm nhân thọ, phí nhân thọ của SHB từng thời kỳ:

STT	Đối tác bảo hiểm	Tên chủ tài khoản	Tài khoản chuyên thu tại SHB	CN/PGD mở TK
1	BSH	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn Hà Nội	1013119288	SHB Chi nhánh Hà Nội
2	DBV	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV	1012038888	SHB Chi nhánh Kinh đô
3	MIC	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	2855666888	SHB Chi nhánh Ba Đình
4	PVI	Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	1012910996	SHB Chi nhánh Thăng Long
5	Bảo Việt	Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1013097229	SHB Trung tâm kinh doanh
6	Tasco	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1234699699	SHB Chi nhánh Hà Nội
7	Dai-ichi	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam	1010502953	SHB Chi nhánh Phú Nhuận

10. Những dịch vụ khác không được liệt kê ở biểu phí này sẽ được SHB thông báo cho KH khi có nghiệp vụ phát sinh.
11. Nếu dịch vụ áp dụng hỗn hợp nhiều loại phí thì sẽ tính riêng từng loại phí và mức phí phải thu sẽ là tổng các mức phí cộng lại.
12. Đối với phí dịch vụ thu bằng ngoại tệ, trường hợp KH không có ngoại tệ hoặc hệ thống Intellect không có tài khoản thu phí bằng ngoại tệ thì sẽ thu bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ do SHB công bố tại thời điểm thu phí.
13. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của nhà nước.

¹ Căn cứ theo Điều 3, Khoản 10, Thông tư 15/2024/TT-NHNN.

-
14. Biểu phí này có thể được thay đổi, chỉnh sửa theo chính sách của SHB tại từng thời kỳ.
 15. SHB và KH có thể thỏa thuận mức phí khác với mức phí niêm yết phù hợp quy định pháp luật và quy định nội bộ của SHB.